



# TỪ MƯỢN HÁN TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ THƯƠNG MẠI VỚI VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CỦA SINH VIÊN

**Võ Thị Mai Hoa**

Trường Đại học Ngoại Ngữ, Đại học Huế, Nguyễn Khoa Chiêm, Huế, Việt Nam

Tác giả liên hệ: **Võ Thị Mai Hoa** <ctxlien@hueuni.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 28-8-2022; Ngày chấp nhận đăng: 17-01-2023)

**Tóm tắt:** Từ mượn Hán nói chung và từ mượn Hán trong lĩnh vực kinh tế thương mại nói riêng là một loại từ đặc biệt, được sử dụng trong mọi phong cách ngôn ngữ, từ văn phong bác học đến văn phong đời thường. Tuy nhiên, dưới áp lực của đồng hóa, bản chất Hán đã bị biến đổi, đã tạo nên sự khác biệt giữa từ mượn Hán trong tiếng Việt với từ Hán tương đương trong tiếng Hán. Bài viết trên cơ sở giới thiệu những đặc trưng của từ mượn Hán, tiến hành phân tích nguyên nhân dẫn đến lỗi sai của sinh viên khi chuyển dịch Việt Hán và Hán Việt, đề xuất một số lưu ý liên quan đến từ mượn Hán trong lĩnh vực kinh tế thương mại trong quá trình dạy dịch cho sinh viên.

**Từ khóa:** Từ mượn Hán, đặc trưng, lỗi sai, nguyên nhân, đề xuất

## THE ECONOMIC BORROWED CHINESE WORDS TOGETHER WITH THE SINO - VIETNAMESE TRANSLATION PROBLEM OF STUDENTS

**Vo Thi Mai Hoa**

School of Foreign Languages, Hue University, Nguyen Khoa Chiem St., Hue city, Vietnam

\* Correspondence to **Vo Thi Mai Hoa** <ctxlien@hueuni.edu.vn>

(Received: September 24, 2022; Accepted: January 17, 2023)

**Abstract.** Words borrowed and economically borrowed words from Chinese accounted for a major number, played a special role in the Vietnamese vocabulary system, and have been dramatically assimilated. That under strong effects of assimilation created a difference between words borrowed from Chinese and Chinese characters in the Han unification. On the basis of introducing the characteristics of

---

words borrowed from Chinese, this essay will focus on analyzing reasons that led to mistakes of students when translating Sino-Vietnamese words and suggesting some notes relating to Chinese borrowed words while teaching how to translate Sino-Vietnamese words for students.

**Keywords:** words borrowed from Chinese, characteristics, mistakes, reasons, suggestions

## 1. Đặt vấn đề

Từ mượn Hán kinh tế thương mại (dưới đây chúng tôi xin được gọi tắt là từ mượn Hán) là một loại từ đặc biệt trong hệ thống từ mượn Hán của tiếng Việt. Lớp từ này có khối lượng lớn, được sử dụng chủ yếu trong các lĩnh vực kinh tế, thương mại, đầu tư... Lớp từ này luôn mang lại sắc thái trang trọng, không thể thiếu trong phong cách ngôn ngữ khoa học và có vai trò quan trọng trong giao tiếp hàng ngày của người Việt. Tuy nhiên trong thực tế, các từ mượn Hán này khi du nhập vào tiếng Việt ngoài việc được bảo lưu nguyên dạng ra, thì hầu hết đều bị biến đổi về ngữ âm, ngữ nghĩa hoặc hình thái cấu trúc theo cách tri nhận mới của người Việt và do áp lực của cấu trúc tiếng Việt, bản chất Hán của các từ này đã bị tiếng Việt đồng hóa để không còn hình thái nguyên dạng ban đầu. Hoặc “nhiều từ mượn Hán bị hiểu sai, lâu dần, cái nghĩa hiểu sai được phổ biến hơn nghĩa chính xác và do đó được công nhận là nghĩa đúng” [1]. Chính sự đồng hóa này đã khiến cho từ mượn Hán có ngữ nghĩa và cách dùng cũng như về mặt vô ngữ âm ngày càng rời xa nguyên bản của nó trong tiếng Hán và tạo nên sự khác biệt giữa từ mượn Hán trong tiếng Việt với từ Hán tương đương trong tiếng Hán. Điều này đã gây ra nhiều lỗi sai cho sinh viên Việt Nam, cũng như sinh viên Trung Quốc trong quá trình sử dụng, đặc biệt là trong quá trình chuyển dịch Hán Việt và Việt Hán. Vậy làm thế nào để giúp sinh viên hiểu được sắc thái ngữ nghĩa, chức năng tu từ, đặc điểm ngữ pháp của từ mượn Hán trong quá trình sử dụng, từ đó hạn chế được chuyển di tiêu cực, phát huy được lợi thế của từ mượn Hán trong quá trình dịch Hán Việt, nhằm nâng cao chất lượng bản dịch. Trên cơ sở giới thiệu về đặc trưng của từ mượn Hán và thực tế chuyển dịch của sinh viên trong quá trình học dịch Hán Việt và Việt Hán về kinh tế thương mại, bài viết tiến hành phân tích những lỗi sai của sinh viên trong quá trình chuyển dịch Hán Việt và Việt Hán, đề xuất một số lưu ý khi xử lý từ mượn Hán trong quá trình dạy các học phần dịch Hán Việt và dịch Việt Hán về kinh tế thương mại cho sinh viên nhằm nâng cao chất lượng chuyển dịch Hán Việt và Việt Hán.

## 2. Nội dung

### 2.1 Đặc trưng của từ mượn Hán

#### 2.1.1 Về ngữ âm

Xét về mặt ngữ âm, các từ mượn Hán khi đi vào tiếng Việt đều được khoác thêm vô ngữ âm bằng cách đọc Hán Việt. Ngoài ra, người Việt cũng có sự sáng tạo về mặt ngữ âm, cụ thể một từ gốc Hán khi du nhập vào tiếng Việt có thể có các biến thể về âm đọc khác nhau. Biến thể

kiểu “tiến – tấn/kho – khố/ tràng - trường”, trong đó “tiến, kho, tràng” có khả năng hoạt động độc lập với tư cách là một từ đơn trong tiếng Việt, còn “ tấn, khố, trường, trường” thì chỉ là một hình vị, tham gia cấu tạo từ ghép như: tấn tới, tấn công, thị trường, tăng trưởng... Tương tự còn có “mậu – mạo” như: mậu dịch – mạo dịch. Một loại biến thể ngữ âm khác là do sự khác biệt về phương ngữ hai miền Nam Bắc hoặc do tục lệ huý. Ví dụ như miền Bắc gọi là “chính, sinh, trường...”, trong khi đó miền Nam lại đọc là “chánh, sanh, tràng...”. Tuy nhiên những biến thể ngữ âm trên về cơ bản không ảnh hưởng đến phong cách biểu đạt và cũng không làm mất hoặc sai lệch nghĩa vốn có của từ.

### 2.1.2 Về ngữ nghĩa

Nếu so với ngữ âm, thì sự sáng tạo về mặt nghĩa của từ mượn Hán phong phú hơn nhiều. Khi các từ Hán được đưa vào tiếng Việt, do phải chia sẻ nghĩa với từ thuần Việt đã có, hoặc do phải hoà nhập vào hệ thống từ vựng tiếng Việt, hoặc do môi trường văn hoá, xã hội và phương thức tư duy của người Việt, các từ mượn Hán đã có sự vận động sáng tạo nghĩa so với các từ gốc Hán. Sự sáng tạo đó có thể dẫn đến sự thay đổi đáng kể về nghĩa, ví dụ từ “生产”(sinh sản) nghĩa là “sản xuất” sang nghĩa “sinh sản”, “停产”(đình sản) nghĩa là “dừng sản xuất” sang nghĩa “làm cho tạm ngừng hoặc vĩnh viễn khả năng sinh đẻ bằng biện pháp y học”, “保护”(bảo hộ) nghĩa “bảo vệ, giữ gìn” sang nghĩa chỉ “che chở, không để bị tổn thất”. Tương tự “计算”(kế toán) nghĩa “tính, tính toán” sang chỉ nghề nghiệp “chỉ người chuyên làm công tác kế toán”, “扣除”(khấu trừ) với nghĩa “lợi nhuận trước khi trả lãi và thuế” chuyển sang nghĩa “trừ bớt đi một phần để bù vào một khoản nào đó hoặc bớt lại một phần tiền nợ trong số tiền được hưởng”, ví dụ: tiền tạm ứng khấu trừ vào lương. Ngoài sự thay đổi về nghĩa, từ mượn Hán khi du nhập vào tiếng Việt còn bị thay đổi về sắc thái nghĩa, như từ “手段”(thủ đoạn), “拒绝”(cực tuyệt), “强调”(cường điệu), “投机”(đầu cơ), trong tiếng Hán vừa mang sắc thái nghĩa tiêu cực, vừa mang sắc thái nghĩa trung tính hoặc tích cực, nhưng khi đi vào tiếng Việt thì lại mang sắc thái nghĩa tiêu cực. Ngoài ra, sự thay đổi về nghĩa từ còn được thể hiện ở phạm vi rộng/hẹp của từ mượn Hán trong tiếng Việt với từ Hán gốc tương đương. Ví dụ: từ “thủ trưởng” trong tiếng Việt có thể chỉ tất cả những người đứng đầu trong các cơ quan, đơn vị, thậm chí đôi khi hài hước còn chỉ cả người vợ hoặc người chồng trong gia đình, song từ Hán gốc “首长” tương ứng - dường như chỉ dùng để chỉ người đứng đầu của một đơn vị quân đội. Ngược lại từ “thương vụ” trong tiếng Việt thường chỉ một vụ làm ăn buôn bán thường là lớn. Song từ Hán tương ứng “商务”(thương vụ) lại có nghĩa rộng hơn nhiều, chỉ tất cả các hoạt động kinh doanh buôn bán... Như vậy, sự sáng tạo về nghĩa của từ mượn Hán rất đa dạng, chúng vừa lưu giữ được mối quan hệ về nghĩa với từ Hán gốc, vừa không ngừng làm mới trong quá trình hoạt động ở tiếng Việt. Sự sáng tạo này thường diễn ra trong một thời gian dài sau khi một từ Hán du nhập vào tiếng Việt thông qua lăng kính của người Việt. Điều này đã tạo nên sự khác biệt với từ Hán tương đương trong tiếng Hán.

### 2.1.3 Về hình thái cấu trúc

Về cấu trúc, từ mượn Hán có thể được mượn nguyên khối (cả yếu tố lẫn trật tự thành tố cấu tạo) từ từ Hán gốc, như “xuất” (出), “nhập” (入), “thu” (收), “chi” (支), “khoản” (款), “kinh tế” (经济), “cổ phiếu” (股票), “đầu tư” (投资), “khấu trừ” (扣除), “cổ tức” (股息)..., hoặc mượn nguyên khối nhưng thay đổi trật tự giữa các thành tố như “**存**货 (tồn hàng) - hàng **tồn**”, “**储**积 (trữ tích) - tích **trữ**”, “**库**存(kho tồn) - tồn **kho**”... hoặc cũng có thể chỉ mượn yếu tố Hán như “**tiền**” (钱), “**giá**” (价), “**hàng**” (行), “**thuế**” (税), “**đơn**” (单)... với tư cách là một hình vị để cấu tạo từ ghép trong tiếng Việt, như: tiền ăn, hàng chợ, thuế nhà, đơn từ... Ngoài ra, số từ Hán Việt tự tạo cũng có khi theo cấu trúc tiếng Hán, ví dụ: bộ phận kinh doanh, trưởng phòng, hỗ trợ đầu tư..., nhưng cũng có thể theo cấu trúc của tiếng Việt, như: dịch vụ, đại gia, tài khoản, tiếp thị, khấu hao... Hiện tượng đơn tiết hoá cũng là một nét đặc biệt trong sáng tạo về mặt cấu trúc của từ mượn Hán, ví dụ các từ Hán Việt “đơn, nhập, xuất, giá,...” Sở dĩ có việc sử dụng từ mượn Hán đơn âm tiết trong khi vẫn có từ mượn Hán song âm tiết tương ứng như: đơn hàng, xuất khẩu, nhập khẩu, giá cả,..., theo chúng tôi là vì từ thuần Việt chủ yếu là từ đơn âm tiết hoặc có xu hướng đơn âm tiết hoá. Do vậy từ mượn Hán nếu đơn âm tiết hoá sẽ có cảm giác gần với từ thuần Việt hơn, và vì thế mang phong cách khẩu ngữ, gần gũi và thông dụng. Một trong những cách để từ mượn Hán gần gũi hơn với từ thuần Việt còn là sự “lai ghép” giữa yếu tố thuần Việt và yếu tố Hán Việt trong một từ ghép, ví dụ: hoán **đổi**, hoàn **trả**, gian **lận**, nghèo **hèn**, tiền **bạc**, chi **ra**, thu **vào**,... Chính nhờ sự lai ghép này mà yếu tố Hán Việt được “đồng hoá” vào tiếng Việt sâu hơn, sắc thái trang trọng, bút ngữ của nó cũng vì thế mà mờ đi đáng kể. Có thể nói sự sáng tạo về mặt cấu trúc của từ mượn Hán cũng khá đa dạng, và chính sự đa dạng này đã góp phần làm phong phú diện mạo của từ mượn Hán và khiến chúng được sử dụng phổ biến hơn, gần gũi hơn trong giao tiếp khẩu ngữ.

### 2.1.4. Về tính thuật ngữ của từ mượn Hán

Phần lớn từ mượn Hán thường được dùng nhiều trong văn phong bác học hoặc dùng để biểu thị những khái niệm mang tính thuật ngữ cao mà các từ thuần Việt tương ứng không có được. Chúng tôi gọi đó là “tính thuật ngữ” của từ mượn Hán. Ví dụ như trong cặp từ: kinh doanh – bán hàng. Trong đó từ mượn Hán “kinh doanh” có nghĩa là chỉ “buôn bán nhưng với một chiến lược mang tính lâu dài” và thường được dùng như một thuật ngữ trong kinh tế thương mại, nên mang tính thuật ngữ cao hơn từ “buôn bán”, ví dụ:

1. Do chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, **bán hàng** online đã trở thành hình thức **kinh doanh** phổ biến hiện nay. (Báo kinh tế điện tử)

Ở ví dụ 1, từ mượn Hán “kinh doanh” trong tiếng Việt dùng để chỉ quá trình buôn bán lâu dài với chiến lược kinh doanh cụ thể, chú trọng việc sản xuất, buôn bán dịch vụ nhằm mục đích sinh lợi. Ngược lại, từ thuần Việt “bán hàng” chỉ quá trình giao dịch, buôn bán ngắn hạn,

thường dùng trong văn nói. Ở đây, người ta đã dùng từ thuần Việt dễ hiểu “bán hàng” để giải thích cho từ mượn Hán mang tính thuật ngữ cao là “kinh doanh”. Nếu thử đảo lại vị trí của hai từ này thành “... **kinh doanh** online đã trở thành hình thức **bán hàng**” sẽ thấy phong cách của hai từ này sẽ mất đi tính khẩu ngữ và tính thuật ngữ với vai trò của chúng trong câu. Tương tự cặp từ “hỗ trợ - giúp đỡ”, từ Hán Việt “hỗ trợ” là “giúp đỡ thêm vào”, vì vậy trong nhiều trường hợp “hỗ trợ” và “giúp đỡ” có thể thay thế nhau. Tuy nhiên, khi sự giúp đỡ được đề cập đến như một thuật ngữ thì thông thường phải dùng từ mượn Hán “hỗ trợ”, như: gói hỗ trợ, quỹ hỗ trợ đầu tư, Trung tâm hỗ trợ vay vốn, trung tâm hỗ trợ và tư vấn đầu tư...

Tính thuật ngữ của từ mượn Hán đôi khi còn có tác dụng loại bỏ sự đa nghĩa do cách diễn đạt thuần Việt mang lại. Ví dụ: Trợ thủ X (Người giúp X); chiết khấu (giảm giá). Do từ mượn Hán mang tính thuật ngữ cao, sự liên kết giữa các yếu tố Hán Việt chặt chẽ, hơn nữa lại có cách cấu tạo từ giống như tiếng Hán, do vậy hạn chế nảy sinh đa nghĩa. Trong khi đó, cách diễn đạt thuần Việt thường mang tính thuật ngữ không cao nên sự liên kết giữa các thành tố cấu tạo lỏng lẻo, cấu tạo từ lại trùng với trật tự thành phần câu, do vậy dễ tạo ra sự đa nghĩa. Ngoài ra, sắc thái tu từ của từ mượn Hán hết sức phong phú, chúng đã tạo ra sự khác biệt, đối lập về phong cách với các từ thuần Việt tương ứng. Chính sự đối lập này giúp cho từ mượn Hán có một vị trí đặc biệt quan trọng trong tiếng Việt và trở thành một bộ phận hữu cơ, không thể thiếu của hệ thống từ vựng tiếng Việt. Một điều cần nhấn mạnh là, giữa các sắc thái tu từ của từ mượn Hán không hoàn toàn độc lập, mà có quan hệ hữu cơ với nhau, thậm chí sắc thái nọ là tiền đề của sắc thái kia. Ví dụ sắc thái trang trọng, lịch sự, tao nhã thường đi liền với sắc thái bút ngữ. Có lẽ chính tính khái quát, trừu tượng của từ mượn Hán đôi khi lại là cơ sở tạo nên tính thuật ngữ của nhóm từ này.

## 2.2. Lỗi sai của sinh viên khi đối dịch các bài tập dịch kinh tế thương mại Hán Việt

### 2.2.1 Chuyển dịch theo âm Hán Việt

Phần lớn các từ Hán hiện đại đều có thể chuyển dịch sang tiếng Việt thông qua cách đọc Hán Việt. Nhưng do các yếu tố Hán khi du nhập vào tiếng Việt chịu sự tác động và chi phối của tư duy và thói quen ngôn ngữ người Việt nên chúng đã có những sự biến đổi về nghĩa theo nhiều cấp độ, như thay đổi về sắc thái ngữ nghĩa, thay đổi về phạm vi biểu vật... [2]. Vì vậy khi tiếp cận lớp từ mượn này sinh viên lúng túng và không kiểm soát được mức độ giống nhau hay khác nhau giữa từ mượn Hán so với các từ tiếng Hán tương đương. Do đó nhiều trường hợp khi chuyển dịch từ tiếng Hán sang tiếng Việt sinh viên thường chỉ căn cứ vào âm Hán Việt để chuyển dịch. Ví dụ như các câu dưới đây:

1. 最近几年国际贸易是最受欢迎的专业。(mấy năm gần đây **mậu dịch**/thương mại quốc tế là **chuyên nghiệp**/chuyên ngành được yêu thích nhất)

2. 政府要尽量改善目前的投资**环境**。(Chính phủ phải cố gắng cải thiện **hoàn cảnh**/môi trường đầu tư hiện nay.)
3. ...疫情爆发后, 当地政府实行封控小区、居家隔离, 因此很多厂家都要暂时**停产**防疫。  
(...sau khi bùng dịch, chính quyền địa phương thực hiện phong tỏa khu dân cư, cách ly tại nhà, do vậy nhiều nhà máy đều phải tạm thời **đình sản**/dừng sản xuất phòng dịch)

Ở ví dụ 1,2,3 các từ Hán “专业”, “贸易”, “环境”, “停产” có cách đọc Hán Việt lần lượt là: “chuyên nghiệp”, “mậu dịch”, “hoàn cảnh”, “đình sản”, nhưng từ “chuyên nghiệp” trong tiếng Việt là tính từ chỉ “chuyên về một nghề, phân biệt với nghiệp dư”, còn “chuyên ngành” là từ chỉ “chuyên môn hẹp”, do đó ở ví dụ 1, từ “专业” (chuyên nghiệp) phải được chuyển dịch thành từ “chuyên ngành” mới chính xác, tương tự các từ “贸易”, “环境”, “停产” phải được chuyển dịch thành “thương mại”, “môi trường”, “dừng sản xuất”.

### 2.2.2 Từ hóa các yếu tố gốc Hán

Do không xác định được chính xác giữa yếu tố cấu tạo từ và đơn vị từ, nên trong quá trình chuyển dịch Hán Việt, sinh viên thường mắc một lỗi khá phổ biến đó là “từ hóa” các yếu tố gốc Hán. Ví dụ:

1. 这种新产品的广告设计方案已经**变**了很多。(Phương án thiết kế quảng cáo của sản phẩm mới này đã **biến** rất nhiều)

2. Tiền công ty đưa **du** rồi, xin hoàn lại cho anh. (公司给的钱**余**了, 还你吧。)

“biến”, “du” là những yếu tố gốc Hán, được mượn vào tiếng Việt với vai trò là yếu tố cấu tạo từ (hình vị), nên thường không thể đứng độc lập tạo thành từ mà phải luôn tồn tại trong các kết cấu như “biến hóa, biến đổi”, “du thừa, du lại, du ra”,... Thế nhưng nhiều sinh viên do không phân biệt được sự khác nhau giữa “từ” và “hình vị”, mà chỉ căn cứ vào âm Hán Việt để chuyển dịch “变” thành “biến”, “du” thành “余”. Các câu trên phải được chuyển dịch là: “...thay đổi”; “多了”.

### 2.2.3 Lỗi chuyển di trật tự cụm danh từ Hán Việt

Về trật tự ngữ danh từ hay cụm danh từ giữa tiếng Hán và tiếng Việt có sự trái ngược nhau. Trong tiếng Hán, kết cấu cụm danh từ là “định ngữ的 trung tâm ngữ”. Trung tâm ngữ (中心语) là thành phần cốt lõi của tổ hợp danh từ và do danh từ đảm nhận, còn định ngữ (定语) có thể là danh từ, động từ, tính từ. Yếu tố 的 có thể lược bỏ, ngược lại trong tiếng Việt lại là “danh từ chính + định ngữ”. Do thói quen chuyển di tiêu cực từ ngôn ngữ đích, nên khi chuyển dịch sang tiếng Việt sinh viên thường giữ nguyên trật tự cấu trúc như trong tiếng Hán để chuyển dịch các cụm danh từ Hán Việt sang tiếng Việt. Ví dụ:

1. 我们公司**与**合作伙伴签订了合同。(Công ty chúng tôi ký hợp đồng với **hợp tác đối tác**/đối tác hợp tác)

2. 目前欧盟国家正面临**经济危机**。(Hiện nay các nước Eu đang lâm vào **kinh tế khủng hoảng**/khủng hoảng kinh tế)

Ở các câu trên, do sinh viên giữ nguyên trật tự cấu trúc cụm danh từ “phụ + chính” trong tiếng Hán để chuyển dịch sang tiếng Việt nên đã có cách chuyển dịch không phù hợp với văn phong của tiếng Việt. Đây là lỗi thường thấy của sinh viên khi chuyển dịch các cụm danh từ tiếng Hán sang tiếng Việt và ngược lại. Đặc biệt là những cụm danh từ với nhiều tầng định ngữ.

#### 2.2.4 Lỗi chuyển đi từ mượn Hán có sắc thái không phù hợp ngữ cảnh

Đây là lỗi rất dễ mắc do trong tiếng Hán hiện đại còn lưu giữ khá nhiều từ ngữ cổ trước đây tiếng Việt có vay mượn. Song hiện nay trong tiếng Việt những từ mượn Hán này có tần suất sử dụng thấp hoặc bị thu hẹp nghĩa hoặc phạm vi sử dụng. Ví dụ như: “**投机**” (đầu cơ), “**取消**” (thủ tiêu), “**积蓄**” (tích trữ) “**拒绝**” (cự tuyệt)... Do vậy, khi chuyển dịch sang tiếng Việt sinh viên phải đặc biệt lưu ý đến ngữ dụng và sắc thái ngữ nghĩa. Ví dụ:

1. 今年广州的国际音响展销会因疫情爆发, 而被**取消**了。

(Năm nay hội chợ máy móc thiết bị âm thanh quốc tế Quảng Châu vì dịch Covid-19 bùng phát mà bị **thủ tiêu** rồi)

2. ...太多人将大部分收入用于股票**投机** (**Rất nhiều người đem phần lớn thu nhập dùng vào cổ phiếu đầu cơ**)

Từ “**取消**” (thủ tiêu) trong tiếng Hán có nghĩa là “hủy bỏ, xóa bỏ, bãi bỏ quyền lợi, quy định, tư cách... khiến cho không còn giá trị, không còn hiệu lực”, nhưng khi du nhập vào tiếng Việt, từ “thủ tiêu” đã bị thay đổi ngữ nghĩa và thường dùng để chỉ “làm cho mất hẳn đi, không còn tồn tại”, như: thủ tiêu tang vật, thủ tiêu giấy tờ; hoặc “giết chết một cách lén lút”, như: thủ tiêu nhân chứng, thủ tiêu vật chứng. Do sinh viên không nắm bắt được sự biến đổi nghĩa giữa từ “**取消**” (thủ tiêu) trong tiếng Hán khi du nhập vào tiếng Việt, nên đã có cách chuyển dịch không phù hợp với ngữ cảnh như trong các ví dụ 1 và 2 nói trên. Các ví dụ trên nên chuyển dịch thành “hội chợ... hủy bỏ”, “buổi ký kết... bị hủy/ hủy bỏ”. Tương tự ví dụ 3 phải dịch là “đầu tư cổ phiếu”.

#### 2.2.5 Dùng sai từ loại

Đây cũng là lỗi sai rất phổ biến của sinh viên khi chuyển dịch từ tiếng Hán sang tiếng Việt và ngược lại, cụ thể như sử dụng sai từ loại hoặc kết hợp sai với các từ ngữ khác trong câu. Ví dụ:

1. 目前很多大学举行展销会让学生自己**营业**。(Hiện nay nhiều trường đại học tổ chức hội chợ cho sinh viên tự **doanh nghiệp**/kinh doanh)
2. 他用了经理的**假名**骗了很多人。(Anh ta **dùng giả danh**/giả danh giám đốc lừa được rất nhiều người)

Từ “营业” (doanh nghiệp) trong tiếng Hán là động từ, chỉ “kinh doanh”, nhưng khi du nhập vào tiếng Việt đã bị đồng hóa bằng cách thay đổi từ loại, nên đã chuyển loại thành danh từ chỉ “một tổ chức kinh tế có tài sản và tên riêng, có trụ sở giao dịch ổn định, được cấp giấy đăng ký kinh doanh”. Tương tự từ “假名” (giả danh) là danh từ trong tiếng Hán có nghĩa là “tên giả”, đã bị chuyển loại thành “động từ” chỉ “giả mạo người nào đó”. Thế nhưng, ở hai ví dụ trên do sinh viên chịu ảnh hưởng chuyển di từ tiếng Hán, nên đã giữ nguyên từ loại vốn có khi chuyển dịch sang tiếng Việt, nên mới có cách chuyển dịch ngây ngô, không phù hợp với văn phong diễn đạt của người Việt. Các ví dụ trên phải được dịch là “...tự kinh doanh”; “...giả danh giám đốc...”.

Trên thực tế, các từ Hán sau khi du nhập vào tiếng Việt thường bị đồng hóa bằng cách thay đổi từ loại hoặc được cấp thêm những từ loại mới so với từ loại tương đương vốn có trong tiếng Hán. Hiện tượng thay đổi từ loại này diễn ra khá phức tạp và đa dạng. Theo tác giả Nguyễn Văn Khang thì “phổ biến là sự chuyển loại từ danh từ sang động từ hoặc tính từ” [2]. Do vậy, sinh viên khi chuyển dịch thường bị mắc lỗi do nhầm lẫn từ loại, dẫn đến những câu chuyển dịch thiếu tính chuẩn xác, có lúc ngây ngô và không phù hợp với cách diễn đạt của người Việt.

### 2.2.6 Lỗi sai do kết hợp từ Hán Việt với các từ ngữ khác

Đây là lỗi kết hợp từ trong câu không đúng do thiếu hoặc thừa từ, cũng có thể do đặt từ ngữ sai vị trí giữa từ Hán Việt với các từ ngữ khác trong câu. Trên thực tế, lỗi sai do kết hợp từ thường xảy ra không chỉ của sinh viên Việt Nam khi chuyển dịch Hán Việt, mà là lỗi sai rất phổ biến của bất cứ người học nào trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai. Ví dụ:

1. 张先生被评选为董事长的。(Ông Trương **bi**/ được bầu làm chủ tịch hội đồng quản trị)

2. 日本人对任何工作都充满了责任心。(Người Nhật đều có **lòng** trách nhiệm đối với mọi công việc được giao)

Từ “被” (bị) trong tiếng Hán ngoài nghĩa chỉ bị động ra, thì còn có nghĩa “được, đạt được” hoặc chỉ được dùng nhằm nhấn mạnh mức độ của một trạng thái nào đó. Trong trường hợp mắc lỗi như trên, sinh viên bị ảnh hưởng bởi các cách kết hợp “被评选” (bị bầu chọn), và “责任心” (tâm/ lòng/ trách nhiệm) của tiếng Hán nên đã có kết hợp sai cụm danh từ trong câu, làm cho câu dịch không đúng với văn phong của tiếng Việt.

### 2.2.7 Lỗi tự tạo từ Hán Việt mới

Sự sáng tạo ra cái mới luôn là phương án thường trực được lựa chọn khi một người học sử dụng ngôn ngữ thứ hai. Họ đem sự liên tưởng độc đáo giữa các từ ngữ hay các cách kết hợp từ trong tiếng mẹ đẻ chuyển di vào trong ngôn ngữ đích. Các nhà ngôn ngữ học tâm lí gọi đây là “lỗi sáng tạo” [3]. Ví dụ:



1. ...hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại **năng động** và hiện đại hơn...(商贸/经贸银行的活动更加**能动/活跃**和现代)
2. Các doanh nghiệp Việt Nam bắt đầu quan tâm và tham gia **huy động** vốn.  
(越南各企业开始关注并参与**辉动/汇集**资金)

Trong các ví dụ trên sinh viên đã tự tạo ra các từ mới không tồn tại trong tiếng Hán bằng cách tự ghép hai từ Hán Việt để diễn đạt hoặc chuyển dịch sang tiếng Hán. Trong lý thuyết lỗi, lỗi này được gọi là lỗi “vượt tuyến ngôn ngữ đích” [4]. Do sinh viên có những suy luận vượt quá những quy tắc kết hợp vốn có trong ngôn ngữ đích. Điều này tạo ra những từ ngữ mới không có trong ngôn ngữ đích. Đây là lỗi sai thường xuyên và phổ biến của sinh viên quá trình chuyển dịch Việt Hán.

### 2.3. Một số lưu ý về từ mượn Hán trong quá trình dạy dịch cho sinh viên

Người dạy cần khái quát các đặc điểm và phân loại các nhóm từ mượn Hán để giúp cho người học nắm được quy luật biến đổi nghĩa, âm đọc và cách dùng các từ mượn Hán trong quá trình chuyển dịch Hán Việt và ngược lại. Chẳng hạn như, lưu ý những từ mượn Hán đã bị thay đổi nghĩa gốc do tác động của đồng hóa. Ví dụ như “đại gia” nghĩa gốc nhà (nghề) nổi tiếng, nhưng hiện nay “đại gia” trong tiếng Việt mang nghĩa nhà sản xuất kinh doanh có tên tuổi, giàu có. Hay từ “thủ đoạn” nghĩa gốc là cách thức, phương pháp nhưng bị Việt hóa mang ý nghĩa mách khéo, xấu xa, làm hại đến người khác để mưu lợi. Lưu ý những từ ghép mượn Hán thay đổi nghĩa hoặc thay đổi từ loại do thay đổi trật tự giữa các thành tố. Ví dụ như: 事故 (sự cố) - 故事 (cổ sự: câu chuyện); 适合 (thích hợp: động từ) - 合适 (hợp thích: tính từ); Ngoài ra đặc biệt lưu ý sinh viên chú ý sử dụng những cặp từ Hán Việt và thuần Việt mang nghĩa tương đồng song tồn trong tiếng Việt phù hợp với từng văn phong cụ thể. Ví dụ: hoàn - trả, hoán - đổi, đơn giá - giá bán;... Tuy nhiên, người dạy cần căn cứ vào từng đối tượng để đưa ra hướng tiếp cận từ mượn Hán phù hợp với trình độ của người học.

Từ mượn Hán trong tiếng Việt thường biểu đạt ý nghĩa hàm súc, trang trọng, mang sắc thái tu từ nên không thể sử dụng một cách tùy tiện. Do vậy người dạy khi xử lý bản dịch, cần hướng dẫn sinh viên bám sát từng ngữ cảnh cụ thể trong văn bản nguồn để hướng dẫn người học sử dụng từ mượn Hán đúng sắc thái, phù hợp với phong cách ngôn ngữ giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết. Ngoài ra cũng cần phải chú ý đến việc lựa chọn giữa từ mượn Hán và từ thuần Việt để dùng từ có sắc thái tương ứng với tình huống cụ thể.

Trong quá trình dạy dịch Hán Việt và Việt Hán, người học cần nắm được cơ bản đặc điểm từ mượn Hán. Điều này sẽ giúp người học cẩn trọng hơn trong khi sử dụng và có thể dự đoán được khả năng mắc lỗi dùng từ của mình, nhất là trong dịch thuật. Người học cần nắm được hệ thống các từ mượn Hán nguyên khối và các từ Hán Việt mới bị thay đổi hình thức cấu tạo do tác động của sự phát triển tiếng Việt. Đặc biệt, cần lưu ý cho người học hiểu được quá

trình biến đổi nghĩa cũng như sự chênh lệch về sắc thái ngữ nghĩa, ngữ dụng của từ mượn Hán so với từ Hán tương đương trong tiếng Hán hiện đại.

Người dạy cần hướng dẫn người học lí giải ý nghĩa của từ trong văn bản nguồn. Trong đó, cần phát huy vai trò của yếu tố ngữ cảnh để xác định nghĩa của từ, đồng thời vận dụng phương pháp thay thế từ đồng nghĩa, gần nghĩa để tìm ra từ tương đương. Việc tận dụng vai trò của ngữ cảnh để chuyển dịch trước hết thể hiện ở chỗ đặt từ vào trong đơn vị giao tiếp nhỏ nhất là câu để xác định ngữ nghĩa, nói cách khác là lấy câu làm đơn vị dịch, và tìm ra các cách biểu đạt tương đương. Sau khi đưa ra các phương án chuyển dịch khác nhau, cần hướng dẫn cho sinh viên thông qua so sánh, tìm ra cách chuyển dịch tối ưu nhất.

Tóm lại để có thể nâng cao hiệu quả giờ dạy dịch Hán Việt và Việt Hán cho sinh viên, trước hết người dạy cần hướng dẫn sinh viên tìm hiểu, lí giải văn bản nguồn, xử lý từ và câu, lấy câu làm đơn vị cơ bản để tiến hành dạy học dịch. Việc xử lý câu và từ cần được đặt trong ngữ cảnh cụ thể. Vận dụng những kết quả nghiên cứu về đối chiếu giữa từ mượn Hán với từ thuần Việt vào dạy học dịch, gồm đối chiếu ngôn ngữ đích với ngôn ngữ nguồn, đối chiếu trong bản thể ngôn ngữ văn bản nguồn và bản thể ngôn ngữ đích, nhằm tránh được sự chuyển di tiêu cực và phát huy sự chuyển di tích cực từ tiếng mẹ đẻ sang ngôn ngữ đích cũng như giữa các điểm ngôn ngữ trong bản thân ngôn ngữ đích.

### 3. Kết luận

Từ mượn Hán có tính Việt hóa cao, nên sau khi du nhập vào tiếng Việt ngoài một bộ phận được bảo lưu nghĩa gốc ra, thì phần lớn có sự thay đổi về từ loại, ngữ nghĩa hoặc trật tự giữa các thành tố so với từ Hán tương đương, nên đã gây ra nhiều khó khăn và lỗi sai cho sinh viên khi xử lý từ mượn Hán trong quá trình chuyển dịch Hán Việt và Việt Hán. Nguyên nhân xảy ra lỗi chủ yếu là do ảnh hưởng của việc chuyển di từ tiếng mẹ đẻ sang ngôn ngữ đích, từ sự suy luận chủ quan từ cách đọc Hán Việt, sự giao thoa về văn hóa và sự chênh lệch trong tri nhận đối với từ mượn Hán với từ Hán tương đương và với từ thuần Việt. Do vậy trong quá trình dạy đối dịch Hán Việt cho sinh viên, người dạy cần đặc biệt lưu ý đến sự khác biệt giữa từ mượn Hán với từ Hán tương đương để giúp sinh viên hạn chế được những chuyển di tiêu cực do ngôn ngữ nguồn gây ra.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Văn Các (1981). *Từ ngữ gốc Hán với việc giữ gìn tính trong sáng của tiếng Việt, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt về mặt từ ngữ, tập 2*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Khang (2012). *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, NXB Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
3. Pan. W.G(2008). *外来语新论——关于外来语的哲学思考*, 山东教育出版社.
4. Shi. Y W(2016). *商务印书馆*, 北京